

ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY E-LEARNING Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

Phạm Thị Mộng Hằng

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Email: phamthimonghang@dntu.edu.vn

Article History

Received: 18/02/2020

Accepted: 16/3/2020

Published: 20/4/2020

Keywords

Satisfaction, students,
E-Learning, Dongnai
Technology University.

ABSTRACT

Assess students' satisfaction with E-learning teaching is a topic attracted the attention of many researchers as well as policy makers in education. The article identifies the factors affecting students' satisfaction and satisfaction level to E-Learning activities at Dong Nai Technology University. The qualitative and quantitative research methods were simultaneously applied to measure and analyze on a dataset of 350 samples. The analysis results show that there are 5 factors affecting satisfaction. From there, we give some suggestions to improve student satisfaction for E-Learning teaching.

1. Mở đầu

Toàn cầu hóa là xu hướng của thời đại, không chỉ diễn ra ở lĩnh vực kinh tế, thương mại, khoa học công nghệ mà còn tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực giáo dục của mọi quốc gia trên toàn thế giới. Theo đó, trong xu hướng toàn cầu hóa giáo dục, hình thức giảng dạy E-Learning được xem là một xu thế mới giúp gắn kết người dạy và người học dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông. Với E-Learning, việc học là linh hoạt mở. Người học có thể học bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, với bất cứ ai, học những vấn đề bản thân quan tâm, phù hợp với năng lực và sở thích, phù hợp với yêu cầu công việc... mà chỉ cần có phương tiện là máy tính và mạng Internet. Phương thức học tập này mang tính tương tác cao, hỗ trợ, bổ sung cho các phương thức đào tạo truyền thống góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

Hiện nay, ở Việt Nam đã có nhiều cơ sở giáo dục bắt đầu triển khai đào tạo giáo dục trực tuyến E-Learning. Tuy theo mức độ ứng dụng công nghệ truyền thông đào tạo, mức độ đầu tư về học liệu và cả mục đích đào tạo, mỗi cơ sở đào tạo sẽ triển khai đào tạo E-Learning với các chương trình khác nhau.

Nhận thấy được những lợi ích của việc giảng dạy E-Learning, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là một trong những trường áp dụng hình thức giảng dạy này từ khá sớm. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra ở đây là: Các biện pháp triển khai áp dụng giảng dạy E-Learning đã phù hợp hay chưa? Liệu đã thực sự làm sinh viên (SV) cảm thấy hài lòng? Thực tế cho thấy có rất nhiều công trình nghiên cứu về hình thức giảng dạy E-Learning được các tác giả trong và ngoài nước thực hiện, trong đó mảng nghiên cứu sự hài lòng của SV cũng được nhiều tác giả đề cập đến. Tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, tác giả Dương Thị Xuân Diệu và Nguyễn Ngọc Diệp (2019) cũng đã nghiên cứu về hoạt động giảng dạy E-Learning đối với SV thực tập toàn thời gian tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu nào sử dụng công cụ định lượng để đo lường sự hài lòng của SV đối với hoạt động giảng dạy E-Learning tại Trường. Vì vậy, bài viết tìm hiểu sự hài lòng của SV đối với hoạt động giảng dạy E-Learning ở Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, hi vọng sẽ có những đóng góp hữu ích, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1.1. Một số hình thức đào tạo và lợi ích của giảng dạy E-Learning

E-Learning (Electronic Learning) là một thuật ngữ có nhiều quan điểm và cách hiểu khác nhau. Theo MASIE Center (2014), E-Learning là việc học tập hay đào tạo được chuẩn bị, truyền tải hoặc quản lý, sử dụng nhiều công cụ của công nghệ thông tin, truyền thông khác nhau và được thực hiện ở mức cục bộ hay toàn cục. Hoặc theo quan điểm hiện đại của Atkins (2016), E-Learning là sự phân phát các nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet, Intranet, trong đó nội dung học có thể thu được từ các website, đĩa CD, băng video, audio thông qua một máy tính hay tivi; người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: thư điện tử (e-mail), thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo, video,...

Một số hình thức đào tạo E-Learning phổ biến hiện nay:

- Đào tạo dựa trên công nghệ (TBT - Technology-Based Training): Là hình thức đào tạo có sự áp dụng công nghệ, đặc biệt là dựa trên công nghệ thông tin.

- Đào tạo dựa trên máy tính (CBT - Computer-Based Training): Hiểu theo nghĩa rộng, thuật ngữ này nói đến bất kỳ một hình thức đào tạo nào có sử dụng máy tính. Nhưng thông thường thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa hẹp để nói đến các ứng dụng (phần mềm) đào tạo trên các đĩa CD-ROM hoặc cài trên các máy tính độc lập, không nối mạng, không có giao tiếp với thế giới bên ngoài. Thuật ngữ này được hiểu đồng nhất với thuật ngữ CD-ROM Based Training.

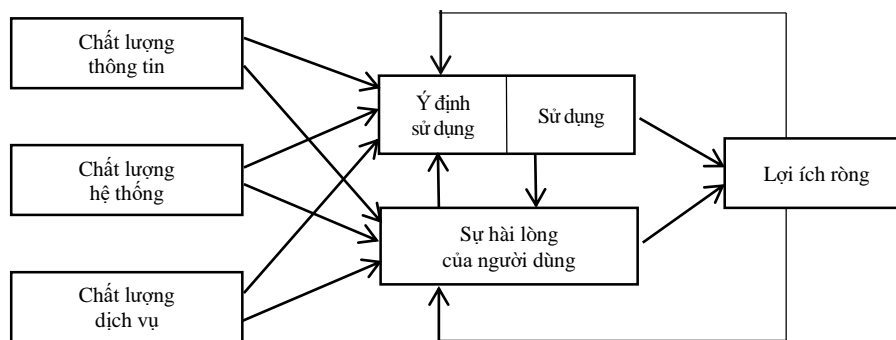
- Đào tạo dựa trên web (WBT - Web-Based Training): Là hình thức đào tạo sử dụng công nghệ web. Nội dung học, các thông tin quản lý khóa học, thông tin về người học được lưu trữ trên máy chủ và người dùng có thể dễ dàng truy nhập thông qua trình duyệt Web. Người học có thể giao tiếp với nhau và với giáo viên, sử dụng các chức năng trao đổi trực tiếp, diễn đàn, e-mail, thậm chí có thể nghe được giọng nói và nhìn thấy hình ảnh của người giao tiếp với mình.

- Đào tạo trực tuyến (Online Learning/Training): Là hình thức đào tạo có sử dụng kết nối mạng để thực hiện việc học chẳng hạn như lấy tài liệu học, giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Đào tạo từ xa (Distance Learning): Thuật ngữ này nói đến hình thức đào tạo trong đó người dạy và người học không ở cùng một chỗ, thậm chí không cùng một thời điểm, ví dụ như việc đào tạo sử dụng công nghệ hội thảo cầu truyền hình hoặc công nghệ web.

2.1.2. Mô hình của Delone và Mclean (2003) về thành công của hệ thống thông tin

Mô hình về sự thành công của hệ thống thông tin của Delone và Mclean (2003) được cải tiến từ mô hình của chính hai tác giả này năm 1992 nhằm tập trung vào đo lường các yếu tố thành công của hệ thống trực tuyến, trong đó có thêm thước đo về chất lượng dịch vụ. Đây là sự hỗ trợ từ phía nhà cung cấp hệ thống thông tin trong việc bảo trì hệ thống, hướng dẫn người dùng và xử lý sự cố phát sinh. Còn yếu tố chất lượng của dịch vụ có ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng do sự phức tạp vốn có của hệ thống thông tin và sự hỗ trợ từ các nhân viên của tổ chức triển khai hệ thống là cần thiết trong việc hướng dẫn sử dụng và xử lý lỗi liên quan. Ngoài ra, thước đo hài lòng của người sử dụng còn ảnh hưởng đến ý định của họ về việc tiếp tục sử dụng hệ thống thông tin. Cụ thể là người dùng hài lòng khi họ nhận thấy lợi ích nhận được nhiều hơn so với chi phí bỏ ra từ việc sử dụng hệ thống ở góc độ cá nhân hay tổ chức.



Sơ đồ 1. Mô hình của Delone và Mclean (2003) về thành công của hệ thống thông tin

2.1.3. Mô hình của Daniel và Yi-shun (2008) về đo lường sự hài lòng của sinh viên đối với E-Learning

Daniel và Yi-shun (2008) kết luận có 4 nhóm chính để đo lường sự hài lòng của SV đối với E-Learning: 1) Nội dung và thiết kế thể hiện qua bài giảng cần được cập nhật liên tục và nội dung phải thể hiện hiệu quả và hữu ích đối với người học; 2) Cộng đồng học tập gồm người hướng dẫn, SV trong và ngoài lớp, sự thuận tiện trong thảo luận với giảng viên (GV), SV và sự dễ dàng trong chia sẻ thông tin; 3) Cá nhân hóa thể hiện tính chủ động của người học trong việc kiểm soát quá trình học tập từ phía người học và GV và 4) Khía cạnh công nghệ liên quan đến sự thân thiện và dễ tương tác với người dùng, sự ổn định trong hoạt động và sử dụng hiệu quả các thành phần trong hệ thống.

2.1.4. Khung phân tích

Mặc dù mô hình của Delone và Mclean (2003) về thành công của hệ thống thông tin là mô hình đa chiều, nhưng bài viết này chỉ tập trung vào yếu tố hài lòng của SV mang lại thành công cho hệ thống E-Learning nên tác giả kết hợp thêm với mô hình của Daniel và Yi-shun (2008). Lí do kế thừa này là: Nghiên cứu đã nêu là tương đối mới với số lượng trích dẫn khá cao trong lĩnh vực E-Learning và nghiên cứu này hầu như thừa hưởng được các yếu tố gây

ảnh hưởng lên người sử dụng hệ thống từ công trình kinh điển trong lĩnh vực hệ thống thông tin của Delone và Mclean (2003). Phương pháp thảo luận nhóm được áp dụng để chỉnh sửa, bổ sung yếu tố, các tiêu chí chi tiết cho phù hợp với bối cảnh hiện tại trong quá trình triển khai giảng dạy E-Learning tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai. Kết quả thảo luận nhóm như sau: (1) Thang đo “Cộng đồng học tập” tách thành hai thang đo là “SV” và “GV” nhằm riêng biệt từng đối tượng; (2) Thuật ngữ “Người học” trong các yếu tố chi tiết sửa thành “SV” để cụ thể về đối tượng hơn. Mô hình nghiên cứu đề nghị và các yếu tố chi tiết được thể hiện: Thiết kế (H₁), GV (H₂), SV (H₃), Nội dung (H₄), Công nghệ (H₅).

Bảng 1. Các yếu tố chi tiết của mô hình

Yếu tố	Kí hiệu	Tiêu chí chi tiết
Thiết kế	DES1	Giao diện dễ sử dụng, không đòi hỏi nhiều kiến thức về công nghệ thông tin
	DES2	Học trực tuyến vẫn tạo cảm giác như lớp học truyền thống đối với SV
	DES3	Thiết kế nội dung đẹp
	DES4	Nội dung thiết kế ngắn gọn, đảm bảo đầy đủ thông tin cần thiết
	DES5	Nội dung chứa nhiều hình ảnh, video hơn là văn bản dài dòng
GV	LEC1	GV nhiệt tình, thân thiện đối với SV
	LEC2	GV sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng
	LEC3	GV khuyến khích câu hỏi từ SV
	LEC4	GV khuyến khích thảo luận nhóm
	LEC5	GV hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan
SV	STU1	SV quản lý thời gian cá nhân tốt để hoàn thành yêu cầu của môn học
	STU2	Khóa học đáp ứng mong đợi của SV
	STU3	SV có môi trường thảo luận với SV khác và GV
	STU4	SV dễ dàng tìm kiếm tài liệu phù hợp nhu cầu
	STU5	SV có nền tảng cơ bản về công nghệ
	STU6	SV có động lực học tập và sẵn sàng học trên E-Learning
Nội dung và cá nhân hóa	CON1	Tài nguyên cập nhật liên tục từ GV, SV
	CON2	GV, SV dễ dàng theo dõi quá trình học
	CON3	Hệ thống thường xuyên có chế độ sao lưu dữ liệu
	CON4	Chế độ bảo mật cao
	CON5	Tài nguyên được thiết kế nội dung phù hợp với nhu cầu của SV
	CON6	Tài nguyên được download dễ dàng
	CON7	Tài nguyên có nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy
Công nghệ	TEC1	Hệ thống chạy ổn định, hạn chế tình trạng không truy cập được vào hệ thống
	TEC2	Cơ sở hạ tầng được sử dụng hiệu quả, hỗ trợ cho SV truy cập nhanh
	TEC3	Tốc độ tải của website nhanh

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là SV Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai. Thời gian khảo sát từ 12/2019 đến 01/2020. Bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên mô hình nghiên cứu đề nghị gồm 05 nhân tố với 26 biến quan sát, sử dụng thang đo Likert 5 điểm. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng, phiếu được phát cho SV trong các giờ ra chơi của lớp, không phân biệt đối tượng SV, lớp học, ngành học, miễn thuận tiện cho người khảo sát. Số phiếu khảo sát phát ra 420 phiếu, sau khi nhập dữ liệu và làm sạch (loại bỏ phiếu không có phương án trả lời hoặc trả lời thiếu) thì số lượng phiếu phù hợp cho nghiên cứu là 350 phiếu.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để giải quyết mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Nghiên cứu định tính: Đây là bước nghiên cứu sơ bộ được thực hiện với kỹ thuật thảo luận nhóm và phỏng vấn thử, mục đích nhằm điều chỉnh và bổ sung thang đo.

Nghiên cứu định lượng: Đây là bước nghiên cứu chính thức được thực hiện với kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp thông qua phiếu khảo sát để thu thập thông tin từ SV. Số liệu thu thập được sẽ xử lý bằng phần mềm SPSS V.16.0. Thang đo sau khi được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Các thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha để loại các biến rác. Sau khi loại trừ biến STU1, CON3, TEC1 vì hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3, tất cả các thang đo đều có sự tin cậy tương đối cao, đạt yêu cầu về độ tin cậy ($\geq 0,7$) và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3.

Bảng 2. Kết quả kiểm định tổng hợp độ tin cậy của thang đo

Thang đo lường	Số biến quan sát			Cronbach's Alpha
	Trước khi kiểm định	Sau khi kiểm định	Biến quan sát loại trừ khỏi thang đo lường	
1. Thiết kế	5	5		0,864
2. GV	5	5		0,734
3. SV	6	5	STU1	0,782
4. Nội dung và cá nhân hóa	7	6	CON3	0,720
5. Công nghệ	3	2	TEC1	0,905
6. Sự hài lòng chung	5	5		0,716
Tổng cộng	26	23	3	

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

2.3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi loại bỏ biến LEC4 vì hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 ta có kết quả như sau: EFA trích được 06 nhân tố tại Eigenvalue là 1,28 thỏa mãn điều kiện ≥ 1 , các nhân tố được giữ lại trong mô hình và phương sai trích được 65,352% với chỉ số KMO là 0,746, thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$. Ý nghĩa kiểm định Bartlett: Sig. = 0,000, thỏa điều kiện Sig. < 0,05. Như vậy, việc phân tích nhân tố là thích hợp. Ngoài ra, các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) từ 0,5 trở lên. Việc phân tích EFA hoàn tất vì đã đạt độ tin cậy về mặt thống kê.

Bảng 3. Kết quả KMO và kiểm định Bartlett's

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.746
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	3060.703
	df
	231
	Sig.
	.000

Bảng 4. Kết quả ma trận xoay nhân tố của phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
DES3	.845					
DES4	.840					
DES2	.811					
DES5	.761					
DES1	.748					
STU6		.810				
STU4		.753				
STU5		.724				
STU2		.719				

STU3		.595				
LEC1			.842			
LEC2			.728			
LEC3			.604			
LEC5			.591			
CON4				.812		
CON7				.803		
CON6				.723		
CON5				.658		
TEC2					.876	
TEC3					.867	
CON2						.852
CON1						.849

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Số nhân tố sau khi phân tích EFA là 6. Căn cứ vào bản chất của các biến cụ thể mà nhân tố bao gồm sẽ tìm ra tên mới cho nhân tố, tính chất này được gọi là tính chất khám phá, đó là một đặc trưng nổi trội của EFA (Nguyễn Trọng Hoài và cộng sự, 2008). Tác giả đặt tên cho các nhân tố như sau:

Bảng 5. Kết quả đặt tên nhân tố

Nhân tố	Tên nhân tố	Phương sai
F ₁	Thiết kế	18.587
F ₂	SV	15.588
F ₃	GV	10.429
F ₄	Nội dung	8.998
F ₅	Công nghệ	5.929
F ₆	Cá nhân hóa	5.820

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

2.3.3. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả sau khi kiểm định mô hình bằng hồi quy đa biến: Sau khi loại bỏ nhân tố “Thiết kế” vì giá trị Sig. = 0,597 lớn hơn mức ý nghĩa 0,05, hệ số xác định là 0,601, nghĩa là mô hình có mức độ giải thích khá tốt, 5 nhân tố còn lại trong mô hình giải thích 60,1% thay đổi của sự hài lòng chung của SV đối với hoạt động giảng dạy E-Learning. Đại lượng thống kê F có giá trị 19,664 với Sig.=,000(a), các đại lượng thống kê t đều có giá trị P-value <0.05. Các kiểm định khác về mức độ phù hợp của mô hình, như phương sai sai số không đổi, đa cộng tuyến, tự tương quan và phân phối chuẩn của phần dư đều đạt yêu cầu.

Bảng 6. Các thông số của từng nhân tố trong phương trình hồi quy^a

Kí hiệu	Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thống kê cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai
(Hằng số)		3.763	.026	145.884	.000		
F1	SV	.144	.026	.266	5.594	.000	1.000
F2	GV	.097	.026	.179	3.769	.000	1.000
F3	Nội dung	.078	.026	.143	3.011	.003	1.000
F4	Công nghệ	.096	.026	.177	3.730	.000	1.000

F5	Cá nhân hóa	.141	.026	.260	5.463	.000	1.000	1.000
----	-------------	------	------	------	-------	------	-------	-------

Ghi chú: a. Biến phụ thuộc: Sự hài lòng SV

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Phương trình hồi quy như sau:

$$\text{Sự hài lòng của SV} = 3,763 + 0,144F1 + 0,097F2 + 0,078F3 + 0,096F4 + 0,141F5$$

Kết quả phân tích hồi quy đa biến đã xác định sự hài lòng SV đối với hoạt động giảng dạy E-Learning tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai chịu sự ảnh hưởng bởi 5 nhân tố theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: 1) “SV”, 2) “Cá nhân hóa”, 3) “GV”, 4) “Công nghệ”, 5) “Nội dung”.

2.3.4. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả đánh giá của SV về từng nội dung trong từng thang đo cho thấy hầu như SV đều hài lòng từ mức trung bình trở lên. Số liệu thống kê mô tả những đánh giá thấp nhất của SV là những điểm yếu, những điều mà Nhà trường chưa đáp ứng được mong đợi của SV trong hoạt động giảng dạy E-Learning; vì thế, cần phải hạn chế, khắc phục trong thời gian tới, bao gồm: - “Tài nguyên có nội dung phù hợp với nội dung giảng dạy”; - “Cơ sở hạ tầng được sử dụng hiệu quả, hỗ trợ cho SV truy cập nhanh”; - “Tốc độ tải của website nhanh”; - “GV khuyến khích câu hỏi từ SV”; - “Khóa học đáp ứng mong đợi của SV”.

3. Kết luận

Bài viết đã xem xét những lí luận cơ bản về sự hài lòng đối với chất lượng giảng dạy E-Learning, các mô hình sự hài lòng đến chất lượng giảng dạy E-Learning; phân tích thực trạng sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy E-Learning tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai và đề xuất một số giải pháp để nâng cao sự hài lòng của SV, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 05 nhân tố tác động đến sự hài lòng của SV theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: 1) “SV”, 2) “Cá nhân hóa”, 3) “GV”, 4) “Công nghệ”, 5) “Nội dung”. Bên cạnh đó, bài viết còn đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng giảng dạy E-Learning thông qua kết quả thống kê mô tả. Đây là những căn cứ hữu ích để Nhà trường đưa ra những thay đổi đúng đắn nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy E-Learning trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Atkins, S.S. (2016). *The 2016-2021 worldwide self-paced E-Learning market: Global E-Learning market in steep decline*. Ambient Insight.
- Bell B.S. & J.E. Federman (2013). *E-Learning in Postsecondary Education*. *The Future of Children*, 23(1), 165-185.
- Benson Soong M.H., H. Chuan Chan, B. Chai Chua & K. Fong Loh (2001). *Critical success factors for on-line course resources*. *Computers & Education*, 36(2), 101-120.
- Daniel Y.S., W. Yi-Shun (2008). *Multi-criteria evaluation of the web-based E-Learning system: A methodology based on learner satisfaction and its applications*. *Computers & Education*, 50, 894-905.
- Delone W.H. & E.R. Mclean (2003). *The DeLone and McLean model of information systems success: a ten-year update*. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9-30.
- Dương Thị Xuân Diệu - Nguyễn Ngọc Diệp (2019). *Sử dụng E-learning trong hoạt động giảng dạy cho sinh viên thực tập toàn thời gian tại doanh nghiệp ở Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai*. *Tạp chí Giáo dục*, số 459, tr 38-43.
- Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007). *Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội*. NXB Thống kê.
- MASIE Center (2014). *Learning, Technology & Innovation of Elliott Masie, Host & Curator*. 95 Washington Street.
- Nguyễn Trọng Hoài (chủ biên) - Phùng Thanh Bình - Nguyễn Khánh Duy (2008). *Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính*. NXB Tài chính.
- Vũ Thúy Hằng - Nguyễn Mạnh Tuân (2013). *Tích hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hài lòng của người học vào hệ thống E-Learning: Một tình huống tại Trường Đại học Kinh tế - Luật*. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 53, tr 24-46.